

được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Quốc T năm 2000.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu H trình bày:* diện tích đất tranh chấp được các bị đơn sử dụng từ trước năm 1975, nguyên đơn mới đến sử dụng đất từ năm 1993; đất tranh chấp thuộc bìa vàng mà bị đơn được cấp theo Chỉ thị 299/TTg; do năm 1997 bà Nguyễn Thị H lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này nên nhà nước đã thu hồi bìa vàng, đồng thời bà chỉ kê khai để được cấp bìa đỏ đối với diện tích đất có nhà ở là 159m²; năm 2004, bà H xây dựng nhà ở và sử dụng đất ổn định, có ranh giới với nhà nguyên đơn. Năm 2014, bà Hiền tặng cho nhà và đất thuộc thửa 149, tờ bản đồ số 15, diện tích 159m² cho ông Nguyễn Hữu H; năm 2015, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hữu H đối với thửa đất số 149 nói trên. Các bị đơn cho rằng đất tranh chấp tuy không thuộc thửa đất mà các bị đơn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hiện do các bị đơn sử dụng ổn định từ năm 1975 đến nay và nộp thuế cho nhà nước nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Trần Đình B, ông Trần Như V cùng có quan điểm như các nguyên đơn, bà Vũ Thị Thanh H giao cho bị đơn bà H toàn quyền quyết định quyền lợi của mình.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 29/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Nam quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 12, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; các điều 164, 166, 170, 175, 176 và 579 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 272, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Bích Th về “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tháo dỡ tài sản gắn liền với đất”; buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu H có nghĩa vụ trả cho ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Bích Th 167,7 m² đất đã lấn chiếm, có tứ cận: phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Hữu Hân (cạnh 2,25m), phía Tây giáp đất nghĩa địa, phía Nam giáp đất ông Nguyễn Trọng K, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Quang C; bà H và ông H phải tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất tranh chấp gồm: 01 chuồng heo diện tích 18,3m², 01 chuồng heo và bếp diện tích 11,6m², mái che sau nhà diện tích 0,2m², tường rào sau nhà cao 2m, dài 18,46m (vị trí: Nam giáp đất ông Nguyễn Trọng K có cạnh 7,09m, Tây giáp đất nghĩa địa có cạnh 4,51m, Bắc giáp đất ông Nguyễn Quang C có cạnh 6,68m) và cây cối gồm: 01 cây cóc đã có quả, 01 cây chanh đã có quả, 01 cây mận chưa có quả, 01 cây măng cầu gai đã có quả, 01 cây vú sữa chưa có quả, 02 cây khế chưa có quả; ông Nguyễn Hữu H được tiếp tục sử dụng 33m² đất tranh chấp có tứ cận: phía Đông giáp đất hộ ông Trần Quốc T (tường rào có cạnh kích thước là

0,26m), phía Tây giáp với 167,7m² đất tranh chấp còn lại, phía Nam giáp phần nhà ở còn lại của ông Nguyễn Hữu H (có các cạnh kích thước lần lượt là 19,33m, 1,59m, 3,94m), phía Bắc giáp đất hộ ông Trần Quốc T (các cạnh với kích thước lần lượt là 5,64m, 11,94m, 0,19m, 6,27m); ông Hân có nghĩa vụ thôi trả cho ông T và bà Thsố tiền 38.775.000 (ba mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm đăng ký chính lý biên độ quyền sử dụng đất, án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo.

Ngày 01/11/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu H kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm.

Ngày 09/11/2020, bà Nguyễn Thị Bích Th kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý với nội dung của bản án sơ thẩm về phần đất tranh chấp đã giao cho ông H tiếp tục sử dụng.

* Tại bản án dân sự phúc thẩm số 73/2021/DS-PT ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 1, 73 Luật Đất đai năm 1993; các khoản 7, 9, 15, 16 Điều 3, các điều 5, 17, 95, 100, 101, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; các điều 164, 166, 170, 175, 176 và 579 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Bích Th và các bị đơn Nguyễn Thị H, Nguyễn Hữu H, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Nam.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Bích Th về “tranh chấp quyền sử dụng đất” với các bị đơn Nguyễn Thị H, Nguyễn Hữu H, đối với 176,8m² đất tranh chấp. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả 23,9m² đất trong tổng số 200,7m² đất tranh chấp;

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu H có nghĩa vụ trả cho ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Bích Th 167,7m² (một trăm sáu mươi bảy phẩy bảy mét vuông) đất thuộc thửa đất số 150, tờ bản đồ số 5, tại tổ dân phố L, thị trấn A, huyện S, tỉnh Quảng Nam (tứ cận, vị trí diện tích đất 167,7m² được thể hiện trong bản vẽ kèm theo bản án);

1.3. Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu H phải tháo dỡ toàn bộ tài sản trên 167,7m² đất tranh chấp gồm: 01 chuồng heo diện tích 18,3m², 01 chuồng heo và bếp diện tích 11,6m², mái che sau nhà diện tích 0,2m², tường rào sau nhà cao 2m, dài 18,46m và cây cối gồm: 01 cây cóc đã có quả, 01 cây chanh đã có quả, 01 cây mận chưa có quả, 01 cây măng cầu gai đã có quả, 01 cây vú sữa chưa có quả, 02 cây khế chưa có quả.

1.4. Ông Nguyễn Hữu H được tiếp tục sử dụng 9,1m² (chín phẩy một mét vuông) đất tranh chấp (vị trí, tứ cận diện tích đất được thể hiện trong bản vẽ kèm theo

bản án), trên đất có một phần tài sản là nhà và mái che gắn liền với toàn bộ nhà ở của ông Nguyễn Hữu H.

1.5. Ông Nguyễn Hữu H có nghĩa vụ bồi trả cho ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Bích Th số tiền 30.212.000 (ba mươi triệu hai trăm mười hai nghìn) đồng.

1.6. Các đương sự có trách nhiệm thực hiện việc chỉnh lý biên độ diện tích đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo pháp luật quy định.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án, quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 03/3/2022, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận được đơn của ông Nguyễn Hữu H đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 73/2021/DS-PT ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam theo hướng hủy bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm nêu trên để giải quyết lại.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 46/QĐ-VKS-DS ngày 08/6/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm, sửa Bản án dân sự phúc thẩm số 73/2021/DS-PT ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Bích Th.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Diện tích đất tranh chấp qua đo đạc thực tế là 200,7m² (trong đó có 2,7m² nằm trong hành lang an toàn giao thông). Trên đất có các tài sản của bà H đang sử dụng gồm: 01 nhà trệt, tường xây, mái ngói, nền gạch men xây dựng năm 2004 (là một thể thống nhất với phần nhà của ông H, bà H không tranh chấp) có diện tích 28,1m² (trong đó có 06,7m² nằm trong hành lang giao thông); 01 chuồng heo diện tích 18,3m² vị trí giáp đất ông T xây dựng năm 2004; 01 chuồng heo và nhà bếp diện tích 11,6m², vị trí giáp đất ông K, xây dựng năm 2005; 01 giếng nước do ông Ba B đào không rõ năm nào; 01 phần mái che sau nhà diện tích 7m²; đoạn tường rào xây gạch phía sau có 03 cạnh lần lượt giáp đất ông K, nghĩa địa và đất ông C với tổng chiều dài 18,46m được xây dựng năm 2004 và 2005; đoạn tường rào phía trước (phần tiếp giáp từ tiệm hớt tóc kéo ra phía sau và tiếp giáp đất ông T) xây năm 2004 có tổng chiều dài 6,7m; mái che phía trước xây 2004, diện tích 2,1m²; một số cây lâu năm: 01 cóc có quả, 01 chanh có quả, 01 cây vú sữa, 01 măng cầu gai có quả, 01 mận, 01 bưởi, 02 khế do bà H trồng. Như vậy, trên diện tích đất tranh chấp nguyên đơn cho rằng của nguyên đơn có tài sản của bà H (bị đơn).

[2] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của nguyên đơn mua của bà Trần Thị V 200m². Sau khi mua đất, nguyên đơn đã

khai hoang thêm 322m² đất phía sau phần đất mua để sử dụng. Tuy nhiên, tại Công văn số 876/UBND-NC ngày 07/9/2019 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện S xác định: về nguồn gốc đất cấp cho ông T thì ngoài diện tích 200m² đất nhận chuyển nhượng của bà V, diện tích đất còn lại 322m² trong giấy chứng nhận không biết nguồn gốc từ đâu (BL 105); Mặt khác, tại *Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất* gửi UBND huyện S, tên chủ hộ Trần Quốc T đề ngày 05/9/1997 (BL 66), thể hiện: số tờ 15, số thửa 150, diện tích 522m² (200m² đất ở, 322m² hnk), về nguồn gốc sử dụng: để trống không ghi. Như vậy, trong tổng số diện tích 522m² đất mà hộ ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Bích Th được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 19/6/2000 tại thửa đất số 150, tờ bản đồ số 15, có 322m² đất không rõ nguồn gốc (Văn bản của UBND huyện S nêu trên xác nhận không biết nguồn gốc từ đâu; trong đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông T thì không ghi nguồn gốc đất đăng ký)

[3] Bị đơn bà H cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của bà H sử dụng từ sau năm 1975 cho đến nay, đã có ranh giới ổn định và có đóng thuế cho Nhà nước. Khi thực hiện kê khai đăng ký, Bà không kê khai đăng ký hết đất mình đang sử dụng vì nghĩ đất của mình thì không ai tranh chấp.

Bị đơn cung cấp các biên lai thu thuế nhà đất từ năm 1996 đến 2008 (BL 48-50) và ở giai đoạn phúc thẩm bị đơn cung cấp “*Đơn xin đất xây dựng nhà ở*” ngày 15/4/1984 thể hiện nội dung: Bà Nguyễn Thị H làm đơn xin 01 khu đất có diện tích khoảng 750m² tại Đội 1 HTXNN 1 C để làm nhà ở. Trong đơn thể hiện sơ đồ thửa đất bà H xin nằm ở phía sau Cơ quan Đội 1 và cách đường Quốc lộ 50m. Đơn của bà H có xác nhận đồng ý của HTXNN 1 ngày 25/10/1984 và UBND xã C ngày 26/10/1984 (BL 554).

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Y (con ông Ba B) khai: Bà Hiền ở từ sau năm 1975. Giếng nước hiện nằm trên đất tranh chấp là của cha Bà (ông Ba B) đào để làm giá từ năm 1994 đến năm 2006 thì nghỉ (vị trí giếng nước theo sơ đồ thẩm định nằm cuối thửa đất tranh chấp). Phần đất từ giếng nước trở vào nhà bà H là của bà H sử dụng và bà H có làm hàng rào có cửa mở ra vào lượm giá, phần đất từ giếng nước trở ra phía sau là của gia đình Bà làm giá.

Ông Nguyễn Duy D (có làm giá từ năm 1989 đến 2015) cũng khai: Phần đất từ giếng nước trở vào nhà bà H rào lại sử dụng, phần đất từ giếng nước trở ra chúng tôi tận dụng đất nghĩa địa để trồng giá (BL 263-265).

Ông Tô Văn D (nguyên Chủ nhiệm Hợp tác xã Nông nghiệp Quế C từ năm 1988 - 2000) xác định: Thời điểm Ông làm Chủ nhiệm HTX thì toàn bộ khu đất hiện bà Th và bà H đang sử dụng là đất của HTX quản lý. Năm 1989, Nhà Đội sản xuất Số 1 nằm trên diện tích đất mà sau này cấp cho bà V bị bão làm hư nên chuyển đi nơi khác. Diện tích đất của Nhà đội Số 1 và của HTX quản lý được cấp cho các hộ Nguyễn Quang C, Nguyễn Thị H và Trần Thị V mỗi người 200m². Đất bà H lúc đó giáp đất bà V bên phải bọc lại phía sau và giáp với đất ông C. Phía sau đất bà V lúc đó

bà H sử dụng để trồng hoa màu. Còn sau này cấp đất theo ND 64/CP thì ông không biết (BL 235).

Ông Nguyễn Văn Đ (nguyên Chủ tịch và Bí thư xã C, xã A từ năm 1990 - 2014) khai: Khu đất trước đây không có ai ở chỉ có bà H làm nhà cạnh nhà Đội sản xuất số 1 (bà H sử dụng đất sau năm 1975). Sau khi Đội sản xuất Số 1 chuyển đi thì cấp cho bà V 200m², hộ ông C và bà H cũng được xét cấp 200m² cho mỗi hộ. Đất bà V lúc đó phía sau và phía phải giáp đất bà Hiền sử dụng. Diện tích đất tranh chấp với ông T là đất của bà H sử dụng từ sau năm 1975 đến nay. Sau này cấp đất theo ND 64/CP thì ông không biết (BL 233).

Như vậy, lời khai của bị đơn về việc sử dụng đất từ sau năm 1975 là có căn cứ và có cơ sở để xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của hộ bà H xin cấp đất vào năm 1984, bà H đã sử dụng liên tục từ đó đến nay, có vật kiến trúc và cây lâu năm trên đất, phù hợp với chứng cứ bị đơn cung cấp, phù hợp với lời khai của những người làm chứng. Bị đơn sử dụng đất có xin phép trước khi nguyên đơn được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Về Hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ tại thửa 149, 150 cùng tờ bản đồ số 15 cho các đương sự là chưa hợp pháp. Cụ thể, hồ sơ không có sơ đồ thửa đất được cấp, không xác định nguồn gốc đất cấp, không có biên bản xác định ranh giới mốc giới, việc cấp đất hiện chỉ căn cứ vào đơn xin cấp Giấy CNQSDĐ có xác nhận của UBND xã để cấp đất.

[5] Với những chứng cứ, phân tích và lập luận nêu trên, thấy rằng không có cơ sở để kết luận diện tích 200,7m² hiện các bên đang tranh chấp thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 15 mà nguyên đơn đã kê khai đăng ký và được cấp Giấy CNQSDĐ thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn và có căn cứ xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của hộ bà Hxin cấp đất vào năm 1984 và đã sử dụng liên tục từ đó đến nay nhưng Bản án dân sự phúc thẩm số 73/2021/DS-PT ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H và ông H. Do đó, Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 46/QĐ-VKS-DS ngày 08/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cấp giám đốc thẩm chấp nhận: Sửa Bản án dân sự phúc thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Bích Th.

[6] Như đã phân tích trên, việc UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/9/2000 cho hộ ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Bích Th tại thửa đất số 150, tờ bản đồ số 15, diện tích 522m² là không đúng về trình tự, thủ tục và nội dung làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H và ông H. Do đó, Hội đồng xét xử cấp giám đốc thẩm áp dụng Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên. Ông T, bà Th được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[7] Do bản án phúc thẩm bị sửa nên cấp giám đốc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, án phí phúc thẩm và chi phí tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 5 Điều 343, Điều 347 và Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 46/QĐ-VKS-DS ngày 08/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Sửa toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 73/2021/DS-PT ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về vụ án: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” giữa nguyên đơn là ông Trần Quốc Tuấn và bà Nguyễn Thị Bích Th với bị đơn là bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đình B, ông Trần Như V, bà Vũ Thị Thanh H, cụ thể:

Căn cứ Điều 34, Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5, Điều 100, Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Áp dụng Điều 26 và khoản 2 Điều 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Bích Th.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01067...QSĐĐ/...) do UBND huyện S cấp ngày 19/6/2000 cho hộ ông Trần Quốc T. Ông T, bà Th được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về đất đai để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần Quốc T phải chịu 200.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị Bích Th đã nộp theo biên lai thu số 0006898 ngày 23/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Bà Nguyễn Thị Bích Th được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Hữu H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001674 ngày 2/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S.

4. Chi phí tố tụng khác: ông Trần Quốc T, bà Nguyễn Thị Bích Th phải chịu chi phí định giá là 10.000.000đồng (bà Th đã nộp xong).

5. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Cường

Lê Phước Thanh

Nguyễn Cường

Nơi nhận:

- Vụ PC và QLKH - TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Chi cục THADS huyện S,
tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: Phòng lưu trữ, phòng GDKT II
và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Cường

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Cường

Lê Phước Thanh

Nguyễn Cường